

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

12 PHÊ PHÁN VŨ TRỤ HỌC THUẦN LÝ: CÁC NGHỊCH LÝ (ANTINOMIE) CỦA LÝ TÍNH THUẦN TÚY (B433-595)

Phần này rất sôi nổi, hấp dẫn nhưng cũng rất dài và hơi khó đọc. Chúng ta nên đi từng bước và cố gắng “tái hiện” hoặc “dàn dựng” lại cho giản dị, sáng sủa để dễ theo dõi.

12.1 “Nghịch lý” (Antinomie) là gì?

Trong đời sống thường ngày, ta gặp vô số nghịch lý: vd: một người (hay một công ty) đóng góp số tiền lớn để cứu đói. Việc quyên góp ấy là một đóng góp thật sự vào việc cứu đói hay chỉ để “xoa dịu lương tâm” hoặc tự quảng cáo, phô trương? Trả lời cách nào cũng đều là các khẳng định hữu lý của lý tính cả! Lý do sâu xa của hai cách trả lời mâu thuẫn ấy là: ta muốn có câu trả lời **tốt hậu** về các **điều kiện tuyệt đối** của hành vi quyên góp.

Vậy, **nghịch lý (Antinomie) nảy sinh khi lý tính rơi vào mâu thuẫn vì có tham vọng giải quyết cái gì có tính tuyệt đối**. “Nghịch lý” (Antinomie) theo nghĩa đen là sự nghịch nhau (anti) của các “lý lẽ” hay quy luật (nomos). Kant dùng thuật ngữ này để chỉ việc lý tính con người rơi vào vòng xoáy của **hai quy luật nghịch nhau**, đó là:

- một bên, mọi cái có điều kiện đều phải quy về một cái Vô-điều kiện;
- và bên kia, bất kỳ điều kiện nào cũng phải được xem là cái có-điều kiện mà thôi.

Theo nghĩa rộng hơn, các nghịch lý (bây giờ là “số nhiều”) chỉ một cặp mệnh đề mâu thuẫn tương phản nhau (vd: Vũ trụ có/không có khởi đầu trong thời gian; Con người có/không có tự do...), mặc dù mỗi mệnh đề đều tuân theo một trong hai quy luật trên của lý tính một cách chặt chẽ về mặt lập luận chứ không phải là ngụy biện tùy tiện.

Như vậy, “số phận” bi đát của lý tính là luôn rơi vào tự mâu thuẫn khi muốn bàn đến cái Tuyệt đối. Ngày nay, nhờ Kant, ta hiểu một cách khá dễ dàng nhưng trước Kant, bao nhiêu thế hệ triết gia không thấy như vậy. Khi các kết luận tương phản nhau, họ đều cho là do lập trường triết học khác nhau. Nhưng chính các kết luận tương phản này đã làm Kant “tỉnh giấc ngủ giáo điều” và ông làm cho người đương thời bất ngờ, kinh ngạc khi lần đầu tiên chứng minh bằng cách nhìn mới mẻ rằng: nguồn gốc gây ra các mâu thuẫn không phải phát xuất từ các lập trường triết học khác nhau, mà phải tìm **ngay trong bản thân lý tính với bản chất đầy mâu thuẫn của nó**. Điều mới mẻ nữa là Kant phát hiện các mâu thuẫn này một cách có hệ thống, vạch rõ tính **tất yếu** của các mâu thuẫn ấy. (Anh A bảo bức tường màu trắng; anh B bảo bức tường màu xanh, chưa đủ để tạo thành “nghịch lý”. Nghịch lý là khi các mâu thuẫn là “tất yếu” (hợp với các quy luật tương phản nhau) và là “thiết yếu” cho việc nhận thức về đối tượng. (Ví dụ: “Tự do” là thiết yếu để nhận thức về con người, khác với “màu trắng”, “màu xanh” đối với bức tường).

12.2 Bốn nghịch lý từ bốn cái Vô-điều kiện

Khi đi tìm cái Vô-điều kiện trong vũ trụ, Kant phát hiện 4 cái Vô-điều kiện như là 4 ý niệm vũ trụ học thể hiện trong 4 nghịch lý và cũng chỉ có thể có 4 mà thôi. Bảng danh mục (Kant rất thích “lên danh sách” mỗi khi có thể làm được!) ở trang B443 quá ngắn gọn nên hơi khó hiểu, ta “tái hiện” lại cho rõ hơn như sau:

Phát xuất từ định nghĩa của Kant: “các ý niệm siêu nghiệm không gì khác hơn là các phạm trù được nâng lên thành cái Vô-điều kiện” (B436), ta có:

a) **Sự trọn vẹn tuyệt đối về CẤU TẠO của cái toàn thể của mọi hiện tượng:**

Đây là phạm trù **LƯỢNG** được nâng lên (cũng giống như 3 ý niệm kia là bất nguồn từ ba phạm trù còn lại), trong đó nêu các điều kiện tuyệt đối của không gian, thời gian; xét quảng tính tuyệt đối của vũ trụ và lịch sử của vũ trụ: có hay không có khởi đầu trong không gian-thời gian.

b) **Sự trọn vẹn tuyệt đối về sự PHÂN CHIA của cái toàn thể trong hiện tượng.**

Thực tại trong không gian là vật chất. Điều kiện bên trong của vật chất là các bộ phận, và các bộ phận của các bộ phận như là các điều kiện tối hậu của vật chất. ý niệm này bàn về vấn đề: những viên gạch tối hậu kiến tạo nên vũ trụ là đơn tố hay phức hợp. (Phạm trù **Chất** được nâng lên thành cái Vô-điều kiện).

c) **Sự trọn vẹn tuyệt đối về NGUỒN GỐC RA ĐỜI của một hiện tượng nói chung.**

ý niệm này bàn về tính nhân-quả trong quan hệ giữa các hiện tượng với nhau, tức về các nguyên nhân trong quan hệ với kết quả, để giải quyết câu hỏi rất xưa cũ: có tự do hay không? hay tất cả đều phục tùng tính tất định của Tự nhiên? (Phạm trù **Tương quan** được nâng lên thành cái Vô-điều kiện).

d) **Sự trọn vẹn tuyệt đối về SỰ PHỤ THUỘC VỀ MẶT TỒN TẠI của những gì có thể biến đổi trong hiện tượng.**

Mọi cái tồn tại (bất tất) đều là có điều kiện hay có một cái tất yếu vô-điều kiện? ý niệm này bàn về sự tồn tại / hay không tồn tại của một Hữu thể tất yếu. (Phạm trù **Hình thái** được nâng lên thành cái Vô-điều kiện).

Bốn ý niệm siêu nghiệm trên đây lý tính vào các mâu thuẫn, được Kant dàn dựng khéo léo như một cuộc “luận chiến” giữa các “Nghịch lý” nổi tiếng chia làm 2 phe: Chính đề và Phản đề. Trước khi đưa ra các nhận xét và tìm cách giải quyết các nghịch lý ấy, Kant khuyên ta nên “lược trận” một cách vô tư xem cuộc luận chiến xảy ra như thế nào?

12.3 Cuộc luận chiến của 4 Nghịch lý (Antinomien)

Phù hợp với hai quy luật tương phản nhau của lý tính như nói ở trên, các luận cứ tự do tranh luận theo quy luật riêng của mỗi bên, đều có lý lẽ chặt

chê như nhau và không ai chịu thua kém ai. Mỗi bên dùng phương pháp phản chứng, tức xuất phát từ lập trường của đối phương để chứng minh sự vô lý và thiếu cơ sở của nó. Kant trình bày rất cặn kẽ (B454-489), ở đây ta chỉ tóm tắt lại:

12.3.1 **Nghịch lý I giữa các ý niệm siêu nghiệm:**

a) **Chính đề: “Thế giới có điểm khởi đầu trong thời gian và cũng bị giới hạn trong không gian”**

- **Chứng minh:**

+ **Có khởi đầu trong thời gian:** Nếu không có khởi đầu, phải giả định một chuỗi thời gian vô tận. Như vậy, đến thời điểm hiện nay,ắt phải có một thời gian vô tận đã trôi qua. Chuỗi thời gian đã trôi qua thì chỉ có thể hữu tận chứ không thể vô tận.

+ **Có khởi đầu trong không gian:** tức có ranh giới hạn định: Nếu không có ranh giới, thế giới sẽ là một toàn thể vô tận. Cái vô tận này lại được nhìn trong một chuỗi thời gian hữu tận là điều không thể được.

b) **Phản đề: “Thế giới không có điểm khởi đầu và không có giới hạn trong không gian nhưng là vô tận về thời gian lẫn không gian”**

- **Chứng minh:**

+ **không có khởi đầu trong thời gian:** Nếu thế giới có khởi đầu, thì trước khi khởi đầu đã phải có lúc chưa có thế giới, tức thời gian rỗng. Trong thời gian rỗng không thể có khởi đầu về thời gian, cũng không có sự ra đời của sự vật nào, tức cũng không thể có sự ra đời của thế giới.

+ **không có khởi đầu trong không gian:** Nếu thế giới có ranh giới, nó phải ở trong một không gian trống. Quan hệ của thế giới với một không gian trống cũng tức là không quan hệ với không gian nào cả. Nếu vậy sẽ không có quan hệ nào cả.

12.3.2 **Nghịch lý II**

- **Chính đề: “Bất cứ bản thể nào trong thế giới đều được cấu tạo từ các đơn tố và không có gì tồn tại mà bản thân không phải là đơn tố hay là tập hợp của các đơn tố”**

- **Chứng minh:** Nếu không có cái tập hợp của các đơn tố sẽ không có gì tồn tại, cả cái tập hợp lẫn cái đơn tố. Hậu quả trầm trọng: không có bản thể nào cả.

- **Phản đề: “Không sự vật đa hợp nào trong thế giới được cấu tạo từ các đơn tố và không thể tồn tại bất kỳ đơn tố nào trong thế giới”**

- **Chứng minh:** Nếu có cái đa hợp từ các đơn tố, mỗi đơn tố chiếm một không gian riêng và như vậy có các bộ phận của không gian. Nhưng mọi cái thực tồn trong không gian đều chứa đựng cái đa tạp nên không thể là đơn tố.

12.3.3 **Nghịch lý III**

- **Chính đề:** “Luật nhân quả trong tự nhiên không phải là luật nhân quả duy nhất đủ giải thích sự phát sinh của mọi hiện tượng trong thế giới. Vậy cần thiết phải thừa nhận một nguyên nhân tự do để giải thích trọn vẹn các hiện tượng này”.
- **Chứng minh:** Nếu không có tự do để khởi đầu một cái gì mới, mọi sự vật đều giả định phải có trạng thái đi trước. Theo định luật tự nhiên, mỗi quan hệ nhân quả phải có một chuỗi nhân quả đi trước. Trong tự nhiên không có gì xảy ra mà không có nguyên nhân, vậy không có cái khởi đầu. Nhưng không có khởi đầu thì chuỗi nhân quả không hoàn tất, trái với tính phổ quát không hạn chế của bản thân định luật tự nhiên. Vậy phải có một nguyên nhân gì cho phép khởi đầu một chuỗi nhân quả (vd của Kant: khiến tôi rời khỏi ghế ngồi và gây ra **từ đầu** một chuỗi nhân quả mới mẻ. B478). Kant gọi đó là **tính tự khởi tuyệt đối của các nguyên nhân** hay là **Tự do siêu nghiệm**.
- **Phản đề:** “Không có tự do, trái lại mọi sự vật xảy ra trong thế giới đều chỉ tuân theo các định luật của tự nhiên”.
- **Chứng minh:** Nếu có tự do, không chỉ có thể khởi đầu một chuỗi nhân quả bằng sự tự khởi mà bản thân tính nhân quả cũng có khởi đầu. Như vậy, không có gì xảy ra trước đó để cái đã xảy ra được xác định bằng các quy luật. Nhưng, bất kỳ sự khởi đầu hành động nào cũng phải có sự tồn tại của nguyên nhân khi chưa hành động. Vậy sự khởi đầu bằng tự khởi tuyệt đối giả định một trạng thái không có quan hệ nào với trạng thái có trước đó. Cái gì không ở trong quan hệ hợp quy luật là cái không thể nhận thức được, nên tự do chỉ là sản phẩm hoang đường của đầu óc”.

Chú ý: Nghịch lý thứ 3 này rất quan trọng với Kant, vì đây là nơi đặt cơ sở cho tòa nhà Đạo đức học quy mô của ông với quan niệm về “Mệnh lệnh tuyệt đối” (Kategorischer Imperativ) và là chủ đề tranh luận bất tận: Có Tự do không hay tất cả chỉ là tất yếu của tự nhiên?

12.3.4 Nghịch lý IV

- **Chính đề:** “Có một Hữu thể tuyệt đối tất yếu thuộc về thế giới, hoặc là một bộ phận của nó hoặc làm nguyên nhân cho nó”.
- **Chứng minh:** Thế giới dựa trên các sự biến đổi. Nhưng sự biến đổi nào cũng cần có điều kiện tất yếu. Vậy chuỗi các điều kiện muốn hoàn chỉnh và trọn vẹn phải có một cái Vô điều kiện tuyệt đối tất yếu làm tiền đề. Cái Vô điều kiện này phải thuộc về thế giới bởi mọi biến đổi xảy ra trong thế giới và không thể suy tưởng về chúng độc lập với thời gian.
- **Phản đề:** “Không có một Hữu thể nào tuyệt đối tất yếu dù ở trong hay ở ngoài thế giới như là nguyên nhân của nó”.
- **Chứng minh:** Nếu có một Hữu thể tất yếu, tức thế giới có một khởi đầu nhưng bản thân sự khởi đầu này lại không có nguyên nhân vì là tuyệt đối tất yếu. Đó là điều không thể có được theo các định luật của Tự nhiên. Nếu Hữu thể tất yếu ở bên ngoài thế giới thì khi bắt đầu

hành động lại thuộc về thời gian, tức ở trong thế giới, không còn tuyệt đối tất yếu nữa.

- 12.4 Để nhận định và tiến tới giải quyết các Nghịch lý trên, Kant viết thêm 7 tiết và nhiều phân đoạn, cho thấy vấn đề là rất phức tạp và quan trọng. Trong khi đó, ta không quên rằng phần Phê phán Thần học thuần lý (bàn về ý thể siêu nghiệm = Thượng đế) không kém gay go đang còn chờ ông ở cuối đường.

Chúng ta điếm qua những ý chính:

- 12.4.1 Xét chung cả 4 nghịch lý thể hiện 4 ý niệm vũ trụ học về cái Vô-điều kiện, ta thấy chúng được suy tưởng theo hai cách khác nhau:
- a) cái Vô-điều kiện như là mắt xích tối hậu của cả chuỗi hiện tượng; hoặc
 - b) cái Vô-điều kiện như là toàn bộ chuỗi hiện tượng, nghĩa là các mắt xích của chuỗi đều là có-điều kiện và chỉ có bản thân cả chuỗi vô tận là vô-điều kiện.

Từ hai cách suy tưởng khác nhau ấy về cái Vô-điều kiện xuất phát từ hai quy luật tương phản của lý tính mà phát triển thành các khẳng quyết giáo điều của vũ trụ học thuần lý. Cách hiểu a. tương ứng trong lịch sử với thuyết duy lý, cách hiểu b. tương ứng với thuyết duy nghiệm. Lập trường duy lý thể hiện trong Chính đề; lập trường duy nghiệm trong Phản đề.

- 12.4.2 Câu hỏi đặt ra ngay ở đây là: Ai có thể đứng ra phân xử và giải quyết cuộc tranh cãi? **Kinh nghiệm** chăng? Kant cho rằng không thể được, vì các khẳng quyết là thuần túy tư biện nên các mâu thuẫn này không thể được giải quyết bằng kinh nghiệm. Thiên văn học hiện đại tìm cách đưa ra các mô hình giải thích “nguồn gốc” vũ trụ, chẳng hạn như giả thuyết về vụ nổ lớn Big Bang cách đây khoảng 15 tỉ năm. Mô hình này có vẻ ủng hộ cho chính đề của Nghịch lý thứ nhất: vũ trụ có điểm khởi đầu và bác bỏ Phản đề: vũ trụ không có khởi đầu. Tuy nhiên, vũ trụ của Thiên văn học là vũ trụ **tương đối** chứ không theo nghĩa tuyệt đối. Không kể những bất cập và bất đồng về mặt nghiên cứu thường nghiệm, các câu hỏi còn lại vẫn là: Cái gì xảy ra trước thời điểm được tính toán? “Vật chất nguyên thủy” từ đâu ra? v.v..⁽¹⁾ Vũ trụ học thuần lý nghiên cứu cái toàn thể tuyệt đối của mọi hiện tượng, tức cái Vô-điều kiện nên các nghiên cứu thường nghiệm về cái có điều kiện không giúp giải quyết được tận gốc vấn đề. Nói cách khác, các khoa học tự nhiên không thể giải quyết các Nghịch lý; đó là nhiệm vụ mà bản thân triết học phải đảm nhiệm. Tuy nhiên, theo Kant, triết học cũng không có phép lạ nào ngoài việc phải biết cách **đặt đúng vấn đề**. Ta thử xem Kant đặt và giải quyết vấn đề hóc búa này như thế nào.

⁽¹⁾ Xem **Lê Cảnh Đại**, “Một số phạm trù triết học cơ bản của Tự nhiên. NXB TP. HCM 2001”

- 12.4.3 Trước hết, cần sử dụng phương pháp **“hoài nghi”** mà Kant phân biệt với thuyết hoài nghi. Trong khi bản thân **thuyết hoài nghi** cũng là một lập trường cực đoan, tuyệt đối hóa cho rằng nhận thức đúng đắn, đáng tin cậy là không thể có được về mặt nguyên tắc, thì **phương pháp hoài nghi** không thừa nhận cũng không bác bỏ điều gì ngay từ đầu trước khi xem xét cẩn thận. Hơn thế, các lập trường tương phản nhau còn được tạo điều kiện thuận lợi nhất để tự bộc lộ và công khai biện hộ cho mình, qua đó “chỗ ngộ nhận” tự phơi bày ra và biết đâu cả hai phe sẽ thấy “cuộc chiến đấu là vô nghĩa và chia tay nhau như giữa những người bạn” (B451). Đó là cách Kant đã làm khi trình bày 4 nghịch lý một cách vô tư, sòng phẳng như đã biết.

Nhưng, **“chìa khóa”** để giải quyết vấn đề chính là sự phê phán siêu nghiệm mà nay được Kant đặt tên gọi chính thức là **“thuyết duy tâm siêu nghiệm”** hay **“thuyết duy tâm hình thức”** (B519). Như đã biết, khác với thuyết duy tâm giáo điều hay “chất thể”, thuyết duy tâm siêu nghiệm hay hình thức của Kant thừa nhận các đối tượng của trực quan bên ngoài là tồn tại hiện thực, khách quan. Nhưng, khác với “thuyết duy tâm siêu việt”, ông cho rằng nhận thức chỉ hướng đến các đối tượng chứ không phải các vật-tự thân, vì cấu trúc tiên nghiệm của nhận thức bắt nguồn từ chủ thể nhận thức. Lập trường này đã được đặt cơ sở trong Cảm năng học tiên nghiệm và Phân tích pháp tiên nghiệm, nay được vận dụng để phê phán vũ trụ học thuần lý cũng như các môn học khác của Siêu hình học tự biện.

- 12.4.4 Từ sự phân biệt cơ bản giữa “hiện tượng và vật-tự thân”, Kant giải quyết hai Nghịch lý đầu tiên trước, tức hai Nghịch lý **“có tính toán học”** vì chúng bàn về lượng và về các bộ phận có thể phân chia được của vũ trụ. Áp dụng “chìa khóa” đã biết để giải quyết Nghịch lý 1 và 2, ta thấy chúng xuất phát từ tiền đề sai: đối với vũ trụ như một toàn thể tuyệt đối, ta không có **trực quan cảm tính** nào cả! Cả thế giới vô tận không có khởi đầu lẫn thế giới hữu hạn có khởi đầu đều không xuất hiện trong kinh nghiệm cảm tính của không gian và thời gian. Sai lầm ở đây là: các biểu tượng của ta được áp đặt vào một cái gì không thể trực quan được, tức vào vật tự thân (trong trường hợp này là Thế giới hay Vũ trụ **tự thân**). Nhưng thế giới như là toàn thể tự thân chỉ là một ý niệm đơn thuần. Kant viết: “Mọi khởi điểm đều nằm trong thời gian và mọi giới hạn đều nằm trong không gian. Nhưng không gian và thời gian đều nằm trong thế giới cảm tính. Do đó, mọi hiện tượng trong thế giới đều bị giới hạn, có-điều kiện, nhưng bản thân thế giới thì lại không bị giới hạn, dù có điều kiện hay vô điều kiện” (B550).

Thật vậy, nếu quả thế giới là một toàn thể tồn tại tự-thân, nó chỉ có hai khả năng: hoặc hữu tận (như chính đề của thuyết duy lý) hoặc vô tận (như phản đề của thuyết duy nghiệm). Nhưng vì hai khẳng định này mâu thuẫn nhau nên ta ngờ rằng tiền đề có thể không đúng. Điều nghi ngờ này trở thành khẳng định khi ta biết rằng thế giới không phải là một toàn thể tồn tại tự thân; hai khả năng trên không tạo thành một sự lựa chọn duy nhất (hoặc là/hoặc là) mà **cả hai cùng sai** vì còn một khả năng thứ ba: giữa cái hữu tận và cái vô tận **tưởng như** vật-tự thân, còn một cái vô tận **trong tiềm**

năng: không phải là cái vô tận được xem là đã có sẵn, hoàn tất, được cho (gegeben), mà là cái vô tận ta phải không ngừng tìm kiếm trong nghiên cứu thường nghiệm về thế giới hiện tượng như là một nhiệm vụ (aufgegeben).

Như vậy, khi giải quyết hai nghịch lý đầu tiên, Kant không tìm cách “dung hòa” thuyết duy lý với duy nghiệm, cũng không chấp nhận thuyết hoài nghi cho rằng việc giải quyết vấn đề nan giải này là vượt quá sức người và ta đành thú nhận sự bất lực của trí tuệ con người. Kant đưa ra một giải pháp khác, bác bỏ cả ba thuyết trên: Các ý niệm vũ trụ học không có ý nghĩa **cấu tạo**, mà chỉ có ý nghĩa **điều hành**. Chúng không thể cho ta biết thế giới như thế nào với tư cách một toàn thể được cho, trái lại để ra **quy tắc** yêu cầu việc nghiên cứu Tự nhiên phải làm gì để đạt được nhận thức ngày càng phong phú hơn. Thế giới như là **toàn thể các hiện tượng** không tồn tại tự-thân mà xuất hiện ra cho ta dần dần trong quá trình nghiên cứu thường nghiệm và **cũng không bao giờ** kết thúc, hoàn tất.

Vì quá trình nghiên cứu là không bao giờ hoàn tất nên bảo thế giới có khởi đầu về thời gian hay chỉ bao gồm các đơn tố là sai. Đó là bài học đã được rút ra từ thực tiễn nghiên cứu của Vật lý học hiện đại (vĩ mô lẫn vi mô). Sự kết thúc về nguyên tắc đối với mọi sự nghiên cứu là không thể có được; có chăng là các công cụ nghiên cứu (kính viễn vọng, phi thuyền, máy gia tốc hạt, kính hiển vi điện tử ...) có thể đạt tới điểm giới hạn về kỹ thuật hoặc phí tổn. Mặt khác cũng là sai khi khẳng định thế giới có lịch sử vô tận hay các bộ phận có thể phân chia đến vô tận vì việc nghiên cứu không bao giờ đạt tới cái vô tận hoàn tất. Để minh họa rõ hơn giải đáp của mình về sự sai lầm của Chính đề lần Phán đề trong hai Nghịch lý đầu tiên, Kant phân biệt **“quy tiến / quy thoái đến vô tận và quy tiến / quy thoái đến vô định”** (progressus/regressus in infinitum - progressus/regressus in indefinitum) (B539-551). Kant giải thích: “Nếu chuỗi được cho là **một toàn bộ trong trực quan thường nghiệm** (vd: một vật thể xét như một chỉnh thể), sự quy thoái để tìm ra các điều kiện của nó (hay việc phân chia nó) sẽ được tiến hành đến **vô tận (in infinitum)**; nhưng nếu chỉ trực quan được một bộ phận của chuỗi (vd trong trường hợp trực quan về vũ trụ), sự quy thoái từ đó ngược đến cái toàn thể tuyệt đối chỉ có thể tiến hành đến **vô định (in indefinitum)** (tức là “ta phải tiếp tục phát hiện các mắt xích cao hơn mà bản thân các mắt xích này bao giờ cũng là có-điều kiện”) (B540-541). Vậy, “trong mọi trường hợp - quy thoái đến vô tận, hay đến vô định - chuỗi các điều kiện **không thể được xem là vô tận trong bản thân đối tượng**. Điều ấy có thể đúng cho các vật-tự thân nhưng không thể khẳng định được đối với thế giới hiện tượng là nơi cái này làm điều kiện cho cái kia, và nó chỉ có thể mang lại trong chính quá trình quy thoái thường nghiệm. Câu hỏi do đó không còn là: “lượng của **tự thân** chuỗi các điều kiện này (tức lượng của vũ trụ) là hữu tận hay vô tận?” vì không có gì ở đây là tồn tại **tự thân** cả; mà là: “sự quy thoái thường nghiệm được bắt đầu như thế nào và ta cần quy thoái đến đâu?” Chính ở đây sự phân biệt trong cách sử dụng quy tắc “vô tận” và “vô định” trở thành rất rõ ràng” (B542).

Tóm lại, theo Kant, “ta không thể phát biểu gì về **lượng tự thân** của vũ trụ cả, cũng không thể quy thoái đến vô tận được, ta chỉ có thể đạt được một **quan niệm** về lượng của vũ trụ phù hợp với **quy tắc** xác định sự quy thoái thường nghiệm”. Quy tắc này là gì? Đó là “đòi hỏi ta không được thừa nhận cái gì là ranh giới tuyệt đối của chuỗi dù ta quy thoái đến đâu (...), tức là luôn phải đi tới một hiện tượng cao hơn” (B548). Chính đề lẫn Phản đề trong hai Nghịch lý đầu tiên đều sai vì đặt sai vấn đề, xem vũ trụ như một toàn thể hoàn tất, được cho, hay nói như Kant, xem vũ trụ là “vật-tự thân”.

12.4.5 Đi vào giải quyết hai Nghịch lý còn lại (3 và 4), còn gọi là các nghịch lý “năng động” vì bàn về những gì tác động đến vũ trụ, Kant đạt kết quả bất ngờ: cả hai (Chính đề và Phản đề) đều **có thể** cùng đúng hoặc ít ra không loại trừ nhau! Tất nhiên, chúng chỉ cùng đúng nếu đứng trên cách nhìn của Phê phán siêu nghiệm xuất phát từ những vấn đề mới mẻ (Tự do, Thượng đế) gắn liền với chúng chứ không phải từ bản thân các nghịch lý này. Tại sao?

Chính đề và phản đề của hai Nghịch lý “năng động” này vẫn có thể **cùng sai** nếu được phát biểu về mặt **hình thức** giống như hai Nghịch lý “toán học” trên đây. Chẳng hạn Nghịch lý thứ ba có thể phát biểu như sau:

- **Chính đề:** “Đối với tất cả những gì xảy ra trong thế giới, có một nguyên nhân đầu tiên mà bản thân không cần nguyên nhân nào nữa, tức có nguyên nhân Tự do”.
- **Phản đề:** “Không thể có nguyên nhân từ Tự do, tất cả đều phải theo định luật của Tự nhiên”.

Ta thấy, chính đề **sai** vì trong **phạm vi các sự kiện thường nghiệm** không thể có nguyên nhân nào lại không cần một nguyên nhân khác, tức không thể có tự do. Đây là cách nhìn có tính tất định về **mặt phương pháp**, chứ không phải thuyết tất định **giáo điều** (vd: thuyết “duy hành vi” hiện đại - Behaviorismus) loại bỏ mọi Tự do. **Phản đề** cũng sẽ sai như Chính đề nếu không biết tự giới hạn “trong phạm vi kinh nghiệm khả hữu” mà mở rộng xem mọi sự vật như là “Vật-tự thân”. Vì vậy, bên cạnh tính tất định thường nghiệm, Tự do vẫn có thể có như một ý niệm **có thể suy tưởng được**, tức là khả niệm (intelligibel). ý niệm này là thiết yếu, hết sức hệ trọng, vì nếu không sẽ không thể có sinh hoạt đạo đức và Đạo đức học như Kant báo động: “nếu tính nhân quả trong thế giới cảm tính đều là tự nhiên - và chỉ là tự nhiên (...), mọi **tự do thực hành** (đạo đức, N.D) đều sụp đổ hết cùng với ý niệm siêu nghiệm về nó” (B562). “Nếu hiện tượng đều là vật-tự thân, Tự do là không thể có và không tài nào cứu vãn được...” (B564).

Vậy làm sao “cứu vãn” được Tự do? Nói cách khác, tự do phải tìm thấy ở đâu? Như đã nói, với Kant, vấn đề là rất hệ trọng vì nó đặt nền móng cho đạo đức; và đạo đức là mục đích tối hậu của triết học Kant mà “Phê phán lý tính thuần túy” - đúng như nhiều người nhận định - chỉ là những bước chuẩn bị. Vì thế, ta nên dừng lại lâu hơn một lát để tìm hiểu kỹ vấn đề này.

Tự do chỉ có thể được “cứu vãn”, khi các kết quả xảy ra trong thế giới không chỉ bắt nguồn từ một phía: **hoặc** từ Tự nhiên, **hoặc** từ Tự do, trái lại khi **cả hai** đều có thể được nhận ra nơi cùng một sự kiện. Chẳng hạn ta quan sát một hành vi: nhảy xuống nước cứu người sắp chết đuối. Cả hai cách giải thích đều có thể cùng đúng:

- người nhảy là nhân viên cứu hộ có trách nhiệm phải làm việc ấy nếu không muốn bị mất việc. Ở đây không hoàn toàn do nguyên nhân tự nhiên nhưng cũng biểu hiện một tính quy luật tất định nào đó.
- việc cứu người hoàn toàn do nguyên nhân Tự do: một hành vi hoàn toàn **tự khởi** do lòng nhân đạo: một chọn lựa vô điều kiện về đạo đức.

Quan niệm về tự do không mâu thuẫn trái ngược với Tự nhiên như thế chính là quan niệm về Tự do của ý chí. Kant đặt nền tảng cho điều ấy từ sự kiện: đối với con người, bên cạnh nguyên nhân tự nhiên còn có một cái gì khác; đó là cái **PHẢI LÀM** (SOLLEN) thể hiện trong các Mệnh lệnh đạo đức (xem B575...). Hành vi cứu người tất nhiên xảy ra trong tự nhiên, nhưng **cái tất yếu đạo đức** “phải cứu người!” (“tất yếu” ở đây hiểu là sự lựa chọn tự do!) lại không như thế! Tuy nhiên, cái “phải làm” ấy rõ ràng là không mâu thuẫn hay đối nghịch gì với tự nhiên cả. Kant gọi năng lực của lý tính con người thực hiện cái “phải làm” ấy từ sự tự khởi và tự do ý chí là “**tính năng khả niệm**” (*intelligibler Charakter*) của con người. “**Khả niệm**” là gì? Là “yếu tố chứa đựng trong đối tượng cảm tính mà bản thân không phải cảm tính, không thuộc về thế giới hiện tượng” (B566).

Nội dung khá khúc mắc này của thuật ngữ là nhằm chỉ ra một cái gì vượt ra khỏi quá trình tự nhiên có thể tri giác một cách cảm tính; trong ví dụ của chúng ta là sự tất yếu phải cứu người không trực tiếp đến từ quy luật tự nhiên. Thế nhưng, điều quan trọng cần lưu ý: Qua sự kiện đó, ta không nhằm chứng minh khả thể của Tự do, càng không được quyền nói rằng Tự do đã được chứng minh là có sự **tồn tại** hiện thực. Không, hành vi đạo đức chỉ là một dấu hiệu cho phép ta có quyền **giả định** về một tính năng khả niệm nói chung. Bởi lẽ, ta không bao giờ có thể “tri giác” hay “nhận thức” sự tự do này nơi bản thân hành vi (B586). Điều này không có gì khó hiểu vì ta chỉ quan sát được mặt thường nghiệm của hành vi (nhảy xuống nước, bơi, đưa người sắp chết đuối lên bờ, cứu thương...) chứ không quan sát được sự tự do đạo đức. Ta chỉ khẳng định được “tính năng thường nghiệm” hợp quy luật tự nhiên của người cứu, dù ta có quyền **xem** hành vi của anh ta gắn liền với “tính năng khả niệm”!.

Ta lưu ý một “chú thích” dưới trang của Kant, tuy nhỏ nhất, nhưng có ý nghĩa rất lớn đối với việc hiểu quan niệm về Tự do và “mệnh lệnh tuyệt đối” của ông sau này: “Tính đạo đức đích thực của các hành vi (công đức và tội lỗi), kể cả bản thân tính đạo đức của hành vi của chính ta, là hoàn toàn ẩn giấu đối với ta. Các việc quy kết (Zurechnungen) của chúng ta chỉ có thể liên hệ đến tính năng thường nghiệm thôi. Nhưng trong đó, bao nhiêu phần là được quy cho tác động thuần túy của Tự do, bao nhiêu là cho Tự nhiên đơn thuần, cho các khiếm khuyết về tính khí mà ta không có lỗi,

hoặc nhờ phẩm chất [được phú bẩm] đầy may mắn (merito fortunae) của tính khí này là những điều không ai có thể dò tìm, và vì thế, **cũng không thể phán xét một cách hoàn toàn công bình**” (chú thích cho B579).

Chú thích trên đây nhấn mạnh một lần nữa những gì ta đã tìm hiểu: Ta không thể chứng minh tính hiện thực (Wirklichkeit) (hay sự Tồn tại hiện thực) của Tự do, cũng không khẳng định khả thể của Tự do; điều quan trọng có thể làm được là **có thể suy tưởng** (khả thể của suy tưởng) rằng Tự do và Tự nhiên không nhất thiết mâu thuẫn, loại trừ nhau mà có thể thống nhất trong một hành vi (B585-586).

Với cách giải quyết Nghịch lý thứ ba như trên, Kant không những muốn vạch rõ ảo tưởng siêu nghiệm của lý tính mà cả sự thiếu cơ sở của Siêu hình học tư biện có tham vọng muốn “đối tượng hóa” vũ trụ, linh hồn, tự do và Thượng đế.

Kant dùng phương cách này để tiếp tục giải quyết **Nghịch lý thứ tư** một cách ngắn gọn vì ông còn dành hẳn chương 3 để bàn về chủ đề “ý thể siêu nghiệm: Thượng đế” mà ta sắp tìm hiểu. Đó là vấn đề: “sự tồn tại của hiện tượng bao giờ cũng có điều kiện và không thể độc lập, tự tại được, nên nó đòi hỏi ta đi tìm một đối tượng khác với các hiện tượng, đó là **đối tượng khả niệm** để kết thúc tính bất tất của hiện tượng” (B594). “Chìa khóa” để giải quyết Nghịch lý này cũng chính là sự phân biệt giữa hiện tượng và Vật-tự thân để đi tới kết luận: Cái bất tất của thế giới và Hữu thể tuyệt đối tất yếu không loại trừ nhau từ một cách nhìn siêu nghiệm chứ Hữu thể ấy không thể tồn tại như một đối tượng hiện thực. “Bước đi đầu tiên ra khỏi thế giới cảm tính” (B595) ấy còn hứa hẹn nhiều điều lý thú.

12.4.6 Nhưng trước khi cùng Kant thử phiêu lưu “ra khỏi thế giới cảm tính” để đến với ý thể siêu nghiệm, ta nên tổng kết lại phần Phê phán vũ trụ học thuần lý:

a) Cũng giống như đối với các Vong luận của Tâm lý học thuần lý, ở đây Kant cũng quy được các Nghịch lý khác nhau về một lập luận “biện chứng” chung: “nếu đã tồn tại cái có điều kiện, thì toàn bộ chuỗi các điều kiện của nó cũng phải tồn tại. Nay các đối tượng cảm tính đều là cái có-điều kiện, vậy v.v..” (B525).

Trong lập luận này - cũng giống như trường hợp Vong luận - khái niệm trung gian (cái có điều kiện) được dùng một cách ngụy biện bằng hai nghĩa khác nhau. Tiền đề hiểu cái có điều kiện một cách siêu nghiệm như là sự quy thoái (vô tận) trong chuỗi các điều kiện, thì ngược lại, thứ đề lại hiểu theo nghĩa thường nghiệm như thế cái toàn thể các điều kiện là hoàn tất, có thật.

Trong thực tế, cái toàn thể các điều kiện không hoàn tất, có thật mà phải tìm kiếm không ngừng. Do đó, trái với thuyết duy nghiệm và duy lý, các ý niệm vũ trụ học không phải là các quan niệm nền tảng về Tự nhiên mà chỉ là các **nguyên tắc hướng dẫn, điều hành** việc nghiên cứu thường nghiệm. Do đó, nói một cách tiêu cực, việc nghiên cứu thường nghiệm không bao

giới kết thúc, không bao giờ vươn đến được cái tuyệt đối vô điều kiện. Nói một cách tích cực, các ý niệm có bản tính siêu nghiệm; thay vì vật hóa thể giới thành một tồn tại tự thân, chúng cổ vũ việc nghiên cứu thường nghiệm về toàn bộ thể giới hiện tượng như một quá trình mở, không có ranh giới, không có điểm giới hạn tối hậu.

- b) Với Nghịch lý 3 và 4, theo Kant, chúng mở ra khả năng nhìn sự vật từ hai bình diện: thường nghiệm và khả niệm để đặt vấn đề tự do, đạo đức và cứu cánh tối hậu trên cơ sở mới, phù hợp với “phẩm giá” đặc biệt của con người: “công dân của cả hai thế giới”: Tự Nhiên và Tự do.

Triết học duy lý trước Kant xem các nguyên tắc của nhận thức có tính toán học về tự nhiên là có giá trị tuyệt đối nên có thể mở rộng vào các lãnh vực siêu hình học như “linh hồn”, “Thượng đế” và “toàn bộ thế giới”. Kant bác bỏ điều ấy và có lý khi chuyển hẳn hai loại đối tượng thật sự “siêu việt”, ở bên ngoài không gian-thời gian là “linh hồn bất tử” và “Thượng đế tồn tại” ra khỏi nhận thức lý thuyết, trong khi **“toàn bộ thế giới”** (hay **Thế giới xét như cái toàn thể**) thực ra không phải là đối tượng siêu việt vì nó vẫn thuộc về thế giới hiện tượng. Vậy tại sao Kant lại bác bỏ khả năng nhận thức đối tượng này? **Lý do là ở tính hiệu lực hạn chế của các phạm trù**. Theo Kant, các phạm trù chỉ có giá trị cho từng kinh nghiệm riêng lẻ mà ông gọi là sự **“thống nhất (hay nhất thể) phân phối”** (*distributive Einheit*, chứ không có giá trị cho sự **“thống nhất tập thể”** (*Kolletive Einheit*) của **“toàn bộ tuyệt đối của mọi kinh nghiệm khả hữu”** (B610. Các phạm trù chỉ được dùng để “đánh vào các hiện tượng nhằm có thể đọc chúng như là kinh nghiệm” (B371). Như vậy, các nguyên tắc của giác tính tự chúng không đủ để giải quyết mọi vấn đề của nhận thức, nhất là đối với vấn đề thế giới xét như cái toàn thể (và cả đối với các chỉnh thể **hữu cơ (Organismus)** sẽ được Kant đề cập ở nơi khác)⁽¹⁾. Theo Kant, các nguyên tắc này của giác tính cần sự **bổ sung** bằng các ý niệm, tức bằng các **Nguyên tắc của lý tính**. Khác với các phạm trù, các ý niệm không có tính **cấu tạo** (xác định các đối tượng) mà chỉ có tính **điều hành**, tức chỉ định hướng và thúc đẩy nhận thức vươn đến cái toàn thể, thỏa mãn yêu cầu nối kết toàn bộ nhận thức một cách **có hệ thống** của lý tính. Tóm lại, một mặt, Kant **không mở rộng hoặc “cải tạo” các phạm trù** như các triết gia sau Kant, mặt khác giữ vững sự phân biệt về nguyên tắc giữa “hiện tượng và vật tự thân”, và cho rằng nếu hiểu các ý niệm theo nghĩa “cấu tạo”, tức có thể xác định cái toàn thể **tự thân**, lý tính nhất định rơi vào các nghịch lý. Về sau, **Hegel** đánh giá cao Kant ở điểm này: “Tư tưởng cho rằng mâu thuẫn được thiết định nơi **cái lý tính (am Vernünftigen)** bởi các quy định của giác tính là **thiết yếu (wesentlich)** và **tất yếu (notwendig)** phải được xem trọng như là một trong các tiến bộ quan trọng

(1) Vấn đề tính toàn thể của thế giới được Kant bàn trong phần “Biện chứng pháp siêu nghiệm” của quyển Phê phán này; vấn đề chỉnh thể **hữu cơ (Organismus)** xét mối quan hệ giữa các bộ phận và cái toàn bộ trong “vật chất có tổ chức” được bàn trong phần II của cuốn **“Phê phán năng lực phán đoán”**.

nhất và sâu sắc nhất của triết học thời cận đại” [triết học Kant]. (Hegel, Toàn tập, tập 8, 140). Tuy nhiên, khi đi vào giải quyết các vòng luận và các nghịch lý của lý tính thuần túy, Kant điều hoà một cách thận trọng giữa nhận thức khoa học dựa vào kinh nghiệm với nhu cầu suy tưởng về cái Vô-điều kiện của lý tính bằng các ý niệm điều hành (regulative Ideen) như nói trên, thì trong thuyết duy tâm tư biện sau Kant, nhất là với Hegel, sự thận trọng này được vượt bỏ. “Phép biện chứng” được đánh giá lại trên cơ sở mới về phương pháp suy tưởng. Theo đó, tư duy về cái Tuyệt đối bằng các khái niệm có tính toàn thể không tự động và không nhất thiết rơi vào các mâu thuẫn nan giải. Chỉ có lối suy tư phản tư của giác tính mới bắt lực trước cái Tuyệt đối chứ không phải tư duy biện chứng-tư biện. Do đó, Hegel thấy cần phải cải tạo các phạm trù, đưa chúng vào sự chuyển hoá và vận động để nhận thức được cái toàn thể đầy mâu thuẫn không chỉ ở trong lý tính mà cả ở trong bản thân hiện thực (Wirklichkeit), vì theo ông: “thật là một sự âu yếm quá lớn dành cho thế giới khi tách bỏ mâu thuẫn ra khỏi nó để làm công việc ngược lại là chuyển cái mâu thuẫn vào trong tinh thần, vào trong lý tính và để yên không giải quyết nó ở trong đó” (Hegel: Khoa học Lô-gíc, tập I, 263).